

Mẫu số : B01a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014  
 của Bộ tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.886.577.772.698</b>	<b>1.805.707.015.284</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>57.871.138.441</b>	<b>84.260.487.289</b>
1. Tiền	111	V.01	57.871.138.441	84.260.487.289
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.02	<b>1.827.171.376</b>	<b>78.214.514.383</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.827.171.376	78.214.514.383
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>1.198.337.490.712</b>	<b>1.159.355.740.152</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	812.862.306.289	942.535.715.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	133.280.486.404	81.834.109.887
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.649.345.899
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	258.097.593.555	135.239.464.176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.902.895.536)	(5.902.895.536)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>606.462.927.888</b>	<b>468.343.819.613</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	606.462.927.888	468.343.819.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>22.079.044.281</b>	<b>15.532.453.847</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.486.550.632	3.989.207.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.581.350.414	2.713.223.673
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.143.235	8.830.022.510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)</b>	<b>200</b>		<b>577.284.853.027</b>	<b>224.969.916.830</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>55.560.928.600</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	46.960.828.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	8.600.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>345.493.115.971</b>	<b>50.156.955.674</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	344.936.967.954	49.884.735.789
- Nguyên giá	222		385.827.091.116	80.580.144.604
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(40.890.123.162)	(30.695.408.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-



TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	556.148.017	272.219.885
- Nguyên giá	228		1.291.205.600	901.705.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(735.057.583)	(629.485.715)
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>		<b>73.523.003.826</b>	<b>10.929.120.548</b>
- Nguyên giá	231		77.144.485.883	12.797.093.664
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(3.621.482.057)	(1.867.973.116)
<b>IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>4.442.931.724</b>	<b>4.588.167.786</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.442.931.724	4.588.167.786
<b>IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>140.111.718.886</b>	<b>59.831.365.552</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	119.337.076.886	39.906.723.552
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	5.874.642.000	24.642.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14.900.000.000	19.900.000.000
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>13.714.082.620</b>	<b>43.903.378.670</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	13.714.082.620	42.603.391.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		-	1.299.987.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>-</b>	<b>2.463.862.625.725</b>	<b>2.030.676.932.114</b>

NGUỒN VỐN			31/12/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ( 300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.771.893.715.607</b>	<b>1.630.970.722.776</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>1.609.493.715.607</b>	<b>1.609.698.559.196</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	500.120.250.271	426.068.041.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	279.859.018.305	73.617.690.909
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	6.221.473.012	8.875.988.735
4. Phải trả người lao động	314		10.195.323.058	6.812.951.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		303.300.000	42.087.843.604
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	624.075.745
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33.333.477.516	72.152.461.615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	777.744.468.481	977.227.544.043
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.313.704.964	1.830.097.151
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		402.700.000	401.864.299
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>162.400.000.000</b>	<b>21.272.163.580</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	



TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	124.623.534
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	162.400.000.000	21.147.540.046
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>691.968.910.118</b>	<b>399.706.209.338</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>691.968.910.118</b>	<b>399.706.209.338</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		506.819.270.000	257.482.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		506.819.270.000	257.482.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.567.846.314	37.791.048.633
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.000.000.000	13.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.298.549.453	56.357.263.677
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		29.776.192.499	51.433.316.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.522.356.954	4.923.947.035
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		20.283.244.351	35.075.297.028
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.463.862.625.725</b>	<b>2.030.676.932.114</b>

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Hà Thị Thu Hòa

Ngô Thị Minh Nguyệt



Chủ tịch HĐQT

Cao Tùng Lâm

Mẫu số: B02n-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 4 - năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	299.295.435.751	344.380.962.582	934.889.413.205	1.536.837.819.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	8	0	941.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	299.295.435.751	344.380.962.574	934.889.413.205	1.536.836.878.058
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	287.912.893.087	271.470.158.412	850.018.390.555	1.378.239.837.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.382.542.664	72.910.804.162	84.871.022.650	158.597.040.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	18.389.161.401	43.073.304	62.556.281.341	9.214.816.440
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.973.333.014	27.696.239.856	45.808.483.574	70.151.781.811
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.144.730.648	26.692.797.762	43.415.351.569	46.607.197.024
8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		67.242.994	1.588.654.642	2.410.920.308	2.584.828.168
9. Chi phí bán hàng	25		266.727.273	1.764.720.923	946.272.634	20.356.344.912
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.263.859.886	28.309.379.712	42.628.645.343	63.835.385.649
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21-22) + 24 - (25 + 26))}	30		4.335.026.886	16.772.191.617	60.454.822.748	16.053.172.342
12. Thu nhập khác	31		5.135.194.354	325.116.042	14.346.107.792	11.591.945.538
13. Chi phí khác	32		3.143.482.258	8.374.684.223	8.155.723.335	11.843.450.166
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.991.712.096	-8.049.568.181	6.190.384.457	-251.504.628
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.326.738.982	8.722.623.436	66.645.207.205	15.801.667.714
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	157.465.912	5.573.441.250	11.678.342.484	6.018.156.765
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.169.273.070	3.149.182.186	54.966.864.721	9.783.510.949
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.156.510.166	168.623.568	54.522.356.954	4.923.947.035
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.762.904	2.980.558.618	444.507.767	4.859.563.914
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		223	33	1.974	191
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Ngày 26 tháng 01 năm 2022  
 Chủ tịch HĐQT  
  
 Cao Tùng Lâm





Mẫu số : B02a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.645.207.205	15.801.667.714
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8.152.170.161	7.347.965.840
- Các khoản dự phòng	03		(516.392.187)	(8.983.012.747)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.465.916.540)	(7.658.275.589)
- Chi phí lãi vay	06		43.415.351.569	46.607.197.024
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	709.294.426
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93.230.420.208	53.824.836.668
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(167.127.883.910)	237.184.979.924
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(164.010.056.162)	188.623.920.169
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		206.198.471.894	(128.193.360.111)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		20.594.248.267	(8.077.693.391)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.415.351.569)	(46.607.197.024)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.979.647.811)	(7.147.140.286)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.825.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.509.799.083)	287.782.745.949
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(68.608.054.365)	(13.315.900.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.170.473.992	3.530.523.128
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.100.000.000)	(176.622.514.169)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		81.210.042.519	61.926.492.256
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(124.307.229.613)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		86.514.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.518.483.679	2.953.267.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.397.716.212	(121.528.131.643)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		258.518.097.681,0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.428.083.626.150,0	1.036.863.859.966
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.648.714.241.758,0)	(1.218.673.275.143)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(164.748.050,0)	(25.676.129.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.722.734.023	(207.485.544.452)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26.389.348.848)	(41.230.930.146)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.260.487.289	125.491.417.435
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57.871.138.441	84.260.487.289

Người lập biểu

  
 Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

  
 Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT

  
 Cao Tùng Lâm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

### 1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư, xây dựng, thương mại*
3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 15. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông, cốt thép dự ứng lực);

+ Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;

+ Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;

+ Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)

+ Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;

+ Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);

+ Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

+ Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;

+ Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;

+ Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;

+ Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;

+ Kinh doanh bất động sản;

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý 4 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây dựng các công trình.

### 5. Trụ sở chính tại:

Tầng 1, tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đ. Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### 6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam

6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (hiện đang tạm dừng hoạt động).

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long

### 7. Các Công ty con: 04 Công ty con:

7.1 Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng: Tầng 5, tháp A, Toà nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

7.2 Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng: Tầng 1, tháp A, Toà nhà CT2 (The Light), đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

7.3 Công ty TNHH Đầu tư PHK: Lô đất CN 14B, cụm công nghiệp Gia Vân - Xã Gia Vân - Huyện Gia Viễn - Ninh Bình.

7.4 Công ty cổ phần Phú Lâm: Thôn Nam Sơn, xã Nam Xuân, huyện Krong Nô, tỉnh Đắk Nông

## II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:  
Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:  
Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VND).
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và khấu hao theo đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa khi có đủ điều kiện quy định.
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;
  - Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo vốn góp
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 20%.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	3.727.502.080	2.662.681.923
- Tiền gửi ngân hàng	54.143.636.361	81.597.805.366
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>57.871.138.441</b>	<b>84.260.487.289</b>
<b>2. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.827.171.376	78.214.514.383
<b>Cộng</b>	<b>1.827.171.376</b>	<b>78.214.514.383</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần Tasco	2.060.941.182	2.060.941.182
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa	38.916.700.300	12.742.537.200
- Công ty TNHH liên doanh ô tô Hòa Bình	3.506.767.200	36.161.589.383
- Công ty CP Đầu tư và phát triển hạ tầng Hoàng Thành	17.263.550.273	22.585.082.459
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng TNCONS Việt Nam	12.155.735.282	13.581.633.153
- Công ty CP BĐS Dầu khí SSG	-	23.288.271.617
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	56.876.433.668	46.655.955.895
- Công ty TNHH Daewoo Engineering & Construction Việt Nam	-	9.500.754.207
- Công ty cổ phần HBI	-	4.864.643.715
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	5.180.218.182	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	20.474.766.807	-
- Phải thu các đối tượng khác	656.427.193.395	771.094.306.915
<b>Cộng</b>	<b>812.862.306.289</b>	<b>942.535.715.726</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh	11.743.552.397	11.743.552.397
- Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	28.861.978.000	-
- Công ty cổ phần cửa nhôm 3GDOOR Việt Nam	10.259.574.712	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Star Home Việt Nam	10.141.584.959	-
- CN Công ty CPĐT và Xây lắp Hưng Việt - UDIC	-	245.254.256
- Công ty CP xây dựng và ĐT thương mại Trường Lâm	1.943.882.000	2.242.560.897
- Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	1.499.998.000	999.998.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn Đua FAT	-	5.422.143.082
- Trả trước các đối tượng khác	68.829.916.336	61.180.601.255
<b>Cộng</b>	<b>133.280.486.404</b>	<b>81.834.109.887</b>
<b>5. Các khoản phải thu khác</b>		
- Phải thu khác	138.681.819.339	72.933.259.574
- Tạm ứng	119.413.774.216	62.304.204.602
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>258.097.593.555</b>	<b>135.239.464.176</b>



**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2021	01/01/2021
- Nguyên vật liệu	76.914.643.127	-
- Công cụ, dụng cụ	19.127.372.515	19.731.326.624
- Chi phí SX, KD dở dang	485.509.541.353	402.614.992.524
- Hàng hóa	24.911.370.893	45.997.500.465
<b>Cộng</b>	<b>606.462.927.888</b>	<b>468.343.819.613</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>						
<b>* Số dư đầu kỳ 01/01/2021</b>	32.020.892.080	26.254.382.072	21.110.177.795	1.194.692.657	0	80.580.144.604
- Tăng trong kỳ	221.726.330.375	55.514.804.154	3.233.649.000	225.503.258	73.120.825.225	353.821.112.012
- Mua trong kỳ	33.368.058.904	510.000.000	2.933.649.000	86.500.000		36.898.207.904
- Hợp nhất Phú Lâm	188.358.271.471	45.257.538.622	300.000.000	139.003.258	73.120.825.225	307.175.638.576
- Phân loại lại		9.747.265.532				9.747.265.532
- Giảm trong kỳ	36.927.276.977	0	11.541.035.888	105.852.635	0	48.574.165.500
- Thanh lý trong kỳ			5.351.279.615			
- Mỹ Xuân chuyển thành liên kết	36.927.276.977		5.585.883.636	105.852.635		
- Thanh lý công ty con			603.872.637			603.872.637
<b>* Số dư cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>216.819.945.478</b>	<b>81.769.186.226</b>	<b>12.802.790.907</b>	<b>1.314.343.280</b>	<b>73.120.825.225</b>	<b>385.827.091.116</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						0
<b>* Số dư đầu kỳ 01/01/2021</b>	<b>6.452.251.997</b>	<b>14.345.141.625</b>	<b>9.385.340.742</b>	<b>512.674.451</b>	<b>0</b>	<b>30.695.408.815</b>
- Tăng trong kỳ	5.646.409.051	6.424.219.102	1.603.345.398	132.764.644	1.302.151.683	15.108.889.878
- Khấu hao trong kỳ	2.292.083.669	2.320.795.699	1.549.920.740	130.289.244		6.293.089.352
- Hợp nhất Phú Lâm	3.354.325.382	1.611.912.334	53.424.658	2.475.400	1.302.151.683	6.324.289.457
- Phân loại lại		2.491.511.069				2.491.511.069
- Giảm trong kỳ	279.919.297	0	4.528.403.600	105.852.634	0	4.914.175.531
- Thanh lý trong kỳ			2.954.611.154			2.954.611.154
- Mỹ Xuân chuyển thành liên kết	279.919.297		1.527.841.420	105.852.634		1.913.613.351
- Thanh lý công ty con			45.951.026			45.951.026
<b>* Số dư cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>11.818.741.751</b>	<b>20.769.360.727</b>	<b>6.460.282.540</b>	<b>539.586.461</b>	<b>1.302.151.683</b>	<b>40.890.123.162</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						0
<b>* Số dư đầu kỳ 01/01/2021</b>	<b>25.568.640.083</b>	<b>11.909.240.447</b>	<b>11.724.837.053</b>	<b>682.018.206</b>	<b>0</b>	<b>49.884.735.789</b>
<b>* Số dư cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>205.001.203.727</b>	<b>60.999.825.499</b>	<b>6.342.508.367</b>	<b>774.756.819</b>	<b>71.818.673.542</b>	<b>344.936.967.954</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			901.705.600			901.705.600
- Tăng trong kỳ	389.500.000					389.500.000
* Số dư cuối kỳ 31/12/2021	389.500.000		901.705.600			1.291.205.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			629.485.715			629.485.715
- Khấu hao trong kỳ			105.571.868			105.571.868
* Số dư cuối kỳ 31/12/2021			735.057.583			735.057.583
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2021			272.219.885			272.219.885
* Số dư cuối kỳ 31/12/2021	389.500.000		166.648.017			556.148.017

**8. Bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>12.797.093.664</b>	<b>64.347.392.219</b>	-	<b>77.144.485.883</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	12.797.093.664	64.347.392.219		77.144.485.883
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>1.867.973.116</b>	<b>1.753.508.941</b>	-	<b>3.621.482.057</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	1.867.973.116	1.753.508.941		3.621.482.057
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>10.929.120.548</b>		<b>1.753.508.941</b>	<b>73.523.003.826</b>
Nhà và quyền sử dụng đất	10.929.120.548		1.753.508.941	73.523.003.826

**9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng	82.963.722.214	28.181.401.033
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng 7	14.249.506.929	11.725.322.519
- Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	22.123.847.743	
<b>- Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>119.337.076.886</b>	<b>39.906.723.552</b>



<b>10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Đầu tư cổ phiếu BIDV	24.642.000	24.642.000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty TNHH NM nước sạch Diên Thọ	5.850.000.000	
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.874.642.000</b>	<b>24.642.000</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước	13.714.082.620	42.603.391.670
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.714.082.620</b>	<b>42.603.391.670</b>
<b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
- Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh PHH	-	4.447.593.897
- Công ty cổ phần Fountech	13.150.113.165	5.098.920.939
- Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiệp	8.294.265.100	13.102.870.468
- Công ty CPĐT và xây dựng Long Hưng	2.275.115.985	3.275.115.985
- Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật An Nam	769.593.848	1.725.239.970
- Công ty Cổ phần Thép và Thương mại Hà Nội	14.254.000.000	6.298.010.936
- Công ty CP Xây dựng Lâm Hoàng Anh	9.948.148.904	20.007.431.351
- Công ty CP xây dựng Phúc Hưng CONS	14.230.498.446	4.756.832.612
- Công ty TNHH Văn Lang	20.491.208.569	23.242.908.321
- Công ty Cổ phần Kycons	14.529.489.313	14.957.649.993
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	402.177.816.941	329.155.467.221
<b>Cộng</b>	<b>500.120.250.271</b>	<b>426.068.041.693</b>

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
- Thuế GTGT	54.916.177	54.916.177
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	5.528.366.575	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	347.385.743	797.118.375
<b>Cộng</b>	<b>5.930.668.495</b>	<b>852.034.552</b>

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Kinh phí công đoàn	725.285.810	1.414.954.854
- Phải trả cổ tức	536.331.130	701.079.180
- Phải trả, phải nộp khác	31.774.728.031	31.917.067.703
<b>Cộng</b>	<b>33.036.344.971</b>	<b>34.033.101.737</b>

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>		
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>777.744.468.481</b>	<b>977.227.544.043</b>
- BIDV - Chi nhánh Đông Đô	777.455.668.481	960.938.744.043
- Các khoản vay khác	288.800.000	16.288.800.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>21.147.540.046</b>
<b>Cộng</b>	<b>777.744.468.481</b>	<b>998.375.084.089</b>

#### 16. Vốn chủ sở hữu

##### a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	257.482.600.000	37.791.048.633	0	-	13.000.000.000	49.165.410.534	357.439.059.167
Lợi nhuận trong kỳ						46.260.892.139	46.260.892.139
Tăng vốn trong kỳ	228.741.300.000	29.776.797.681					258.518.097.681
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	20.595.370.000					(20.595.370.000)	-
Chi khác						(5.985.701.178)	(5.985.701.178)
Tại ngày 31/12/2021	<b>506.819.270.000</b>	<b>67.567.846.314</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>68.845.231.495</b>	<b>656.232.347.809</b>



## 17. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng thuyết minh biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác	LNST chưa phân phối	LICDKKS	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	257.482.600.000	37.791.048.633	0	13.000.000.000	0	56.357.263.677	35.075.297.028	399.706.209.338
LN trong kỳ						54.522.356.954	444.507.767	54.966.864.721
Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu trong kỳ	228.741.300.000	29.776.797.681						258.518.097.681
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	20.595.370.000					-20.595.370.000	0	0
Mua cổ phần công ty con							18.771.516.607	18.771.516.607
Chi khác						-5.985.701.178	0	-5.985.701.178
Thanh lý công ty con							-34.008.077.051	-34.008.077.051
Tại ngày 31/12/2021	506.819.270.000	67.567.846.314	-	13.000.000.000	0	84.298.549.453	20.283.244.351	691.968.910.118

### b- Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.681.927	25.748.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>50.681.927</u>	<u>25.748.260</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	<u>Quý 4/2021</u>	<u>Quý 4/2020</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>299.295.435.751</b>	<b>344.380.962.582</b>
- Doanh thu hoạt động Xây lắp và phát triển dự án	276.693.583.181	248.255.392.051
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	11.328.333.331	23.082.545.133
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh BĐS	11.273.519.239	73.043.025.398
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>299.295.435.751</b>	<b>344.380.962.582</b>

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Tổng LN kế toán trước thuế	951.087.937	18.960.570
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.396.674.255	182.028.849
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.618.029.107	5.000.000.000
- Thu nhập chịu thuế	<b>729.733.085</b>	<b>-4.799.010.581</b>
- Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN	145.946.617	-251.351.575
- Tổng chi phí thuế TNDN	<b>145.946.617</b>	<b>-251.351.575</b>

## VII. Các thông tin khác

### 1. Nghiệp vụ và số dư phát sinh với các bên liên quan

*Trong kỳ Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:*

		Quý 4/2021	Quý 4/2020
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		<b>1.163.514.938</b>	<b>1.319.681.883</b>
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	990.323.484	948.288.420
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	173.191.454	371.393.463
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>16.027.418.453</b>	<b>1.333.889.021</b>
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	16.027.418.453	962.495.558
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	11.490.893.010	371.393.463
		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		<b>6.600.987.135</b>	<b>9.018.819.358</b>
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	4.533.159.697	
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	2.067.827.438	9.018.819.358
		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Trả trước người bán</b>			<b>671.660.837</b>
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	-	671.660.837
		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>5.746.674.346</b>	<b>3.066.426.350</b>
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	5.746.674.346	3.066.426.350
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	660.467.446	-
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	63.337.963.439	38.428.232.219

*Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4/2021
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao cho thành viên HĐQT và thù lao BKS	671.040.000
Ban tổng giám đốc	Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc	899.303.000



**2. Số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020 và Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings.

**Người lập biểu**



**Hà Thị Thu Hòa**

**Kế toán trưởng**



**Ngô Thị Minh Nguyệt**

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2022



**Chủ tịch HĐQT**

**Cao Tùng Lâm**